

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2023

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 – 7
<i>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</i>	
3. Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	8 – 9
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho niên độ kế toán 2023	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2023	11 – 12
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2023	13 – 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là “**Tổng Công ty**”) trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2023 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP nguyên là Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 3700146458, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 12 năm 2023.

Vốn điều lệ : 2.366.000.000.000 Đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có:

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số DN : 3700146458

- * Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị (HDQT), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)

- | | | |
|----|------------------------|---------------------------------|
| 1. | Ông Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Bà Phạm Thị Băng Trang | Thành viên HĐQT |
| 3. | Bà Phạm Thị Kim Thành | Thành viên HĐQT |
| 4. | Ông Lê Trọng Hiếu | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 5. | Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên HĐQT không điều hành |

Ban Kiểm soát (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)

- | | | |
|----|------------------------|------------|
| 1. | Bà Nguyễn Thị Khánh Hà | Trưởng ban |
| 2. | Bà Bùi Thị Kim Khoa | Thành viên |
| 3. | Ông Lê Tuấn Vũ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc (Nhiệm kỳ 2023 - 2028)

- | | | |
|----|------------------------|---|
| 1. | Bà Phạm Thị Băng Trang | Tổng Giám đốc |
| 2. | Bà Phạm Thị Kim Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. | Ông Đặng Văn Đoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. | Ông Trần Đình Giáp | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 03/01/2023) |

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

- | | | |
|----|------------------------|---------------|
| 1. | Ông Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Bà Phạm Thị Băng Trang | Tổng Giám đốc |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2023 của Tổng Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2023 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 08 đến trang 57.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2023 kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho niên độ kế toán 2023 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định công bố Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc – Phạm Thị Băng Trang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 2906.01.01/2024/BCTC/NTV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2023 kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 08 đến trang 57, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2023 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám

độc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty chưa phân bổ vào kết quả kinh doanh của năm nay 76.854.145.430 Đồng, về khoản lợi thế kinh doanh bổ sung theo Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh phương án sử dụng đất và Thông báo số 53/TB-UBND ngày 22/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh phương án sử dụng đất của Tổng Công ty (Thuyết minh V.20).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số : 0486-2023-124-1

Kiểm toán viên – Lê Ân Thoa

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4705-2024-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.862.035.028.291	5.242.663.349.486
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.390.996.228.131	1.091.923.502.197
111	1. Tiền		1.120.996.228.131	717.923.502.197
112	2. Các khoản tương đương tiền		270.000.000.000	374.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		55.750.000.000	3.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	55.750.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.516.227.519.282	2.292.353.509.756
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.143.792.062.911	1.981.130.862.526
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	15.819.332.297	20.299.441.205
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	8.000.000.000	22.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	354.264.824.452	273.971.906.403
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(5.648.700.378)	(5.648.700.378)
140	IV. Hàng tồn kho		2.866.087.459.947	1.849.871.129.020
141	1. Hàng tồn kho	V.8	2.866.087.459.947	1.849.871.129.020
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.973.820.931	5.515.208.513
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	8.890.686.287	4.999.159.021
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.083.134.644	516.049.492
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.711.612.100.103	2.324.854.845.257
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.169.050.420	40.171.617.420
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.10	3.789.171.680	3.789.171.680
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.11	13.184.628.740	14.187.195.740
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.12	22.195.250.000	22.195.250.000
220	II. Tài sản cố định		949.582.531.339	1.006.105.812.448
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.13	634.030.600.353	684.075.588.462
222	- Nguyên giá		1.531.938.728.254	1.527.467.147.497
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(897.908.127.901)	(843.391.559.035)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.14	315.551.930.986	322.030.223.986
228	- Nguyên giá		414.833.900.769	414.833.900.769
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.281.969.783)	(92.803.676.783)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.15	176.087.695.600	175.628.340.549
231	- Nguyên giá		212.496.617.975	209.845.245.652
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.408.922.375)	(34.216.905.103)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		521.013.762.541	380.105.980.879
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.16	31.074.295.370	51.513.141.205
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.17	489.939.467.171	328.592.839.674
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		708.953.400.072	708.953.400.072
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.18	414.557.655.581	414.557.655.581
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.19	294.395.744.491	294.395.744.491
260	VI. Tài sản dài hạn khác		316.805.660.131	13.889.693.889
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.20	316.805.660.131	13.889.693.889
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.573.647.128.394	7.567.518.194.743

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Bảng Cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.092.452.670.613	5.181.289.882.638
310	I. Nợ ngắn hạn		5.771.394.429.596	4.832.514.446.369
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.21	432.420.342.632	1.727.102.089.037
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.22	16.794.963.705	89.725.665.690
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.23	155.931.359.259	217.815.150.852
314	4. Phải trả người lao động		5.367.984.260	5.659.652.705
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.24	22.968.259.915	5.260.726.587
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.25	8.495.768.577	1.192.030.747.082
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.26	4.738.605.119.678	1.316.348.902.728
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.27	735.443.470	9.290.863.390
323	9. Quỹ bình ổn giá	V.28	390.075.188.100	269.280.648.298
330	II. Nợ dài hạn		321.058.241.017	348.775.436.269
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.29	22.024.200.000	22.024.200.000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.30	4.500.000.000	4.500.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.31	243.656.990.867	255.809.235.875
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.32	24.377.050.150	29.342.000.394
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.33	26.500.000.000	37.100.000.000
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.481.194.457.781	2.386.228.312.105
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.34	2.481.194.457.781	2.386.228.312.105
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.34.1	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ	V.34.2	(243.800.000)	(243.800.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	V.34.3	15.658.122.666	15.405.122.666
421	4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.34.4	99.780.135.115	5.066.989.439
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.053.989.439	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		95.726.145.676	5.066.989.439
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.573.647.128.394	7.567.518.194.743

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.551.652.445.093	25.236.655.055.900
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.35	19.551.652.445.093	25.236.655.055.900
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.36	18.872.927.200.563	24.624.611.305.254
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		678.725.244.530	612.043.750.646
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.37	109.518.052.549	80.185.286.236
22	7. Chi phí tài chính	VI.38	285.161.179.979	244.543.825.173
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		211.971.400.923	141.320.288.795
25	8. Chi phí bán hàng	VI.39	315.536.480.885	349.504.669.729
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.40	64.104.889.605	69.548.844.067
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		123.440.746.610	28.631.697.913
31	11. Thu nhập khác	VI.41	10.209.268.035	6.737.386.403
32	12. Chi phí khác	VI.42	6.139.643.436	3.264.223.425
40	13. Lợi nhuận khác		4.069.624.599	3.473.162.978
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.510.371.209	32.104.860.891
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.43	31.784.225.533	27.037.871.452
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		95.726.145.676	5.066.989.439

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		22.520.482.105.382	29.043.432.444.120
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(21.929.356.291.200)	(22.211.791.735.036)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(80.486.395.937)	(83.690.570.803)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(207.956.988.896)	(140.626.933.718)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.23	(30.427.423.731)	(25.438.100.577)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		322.216.564.118	689.414.177.667
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.891.490.827.456)	(5.494.359.688.458)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.297.019.257.720)	1.776.939.593.195
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(208.793.763.792)	(194.675.253.373)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		365.932.754.793	446.444.739.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.750.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.600.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.627.841.119	51.817.328.353
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		167.616.832.120	303.586.813.980

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		18.026.541.583.640	15.835.117.758.188
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(14.598.053.758.554)	(17.310.779.154.514)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.522.380)	(80.151.253.740)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.428.483.302.706	(1.555.812.650.066)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		299.080.877.106	524.713.757.109
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	1.091.923.502.197	567.216.503.489
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.151.172)	(6.758.401)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	1.390.996.228.131	1.091.923.502.197

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thụy Thảo Trân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho niên độ kế toán 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2023 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, sau đây viết tắt là “Tổng Công ty”.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày đính kèm không bao gồm hợp nhất tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Tổng Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau: Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cấu trúc của Tổng Công ty như sau:

- + Trụ sở chính;
- + Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
- + Các Công ty con;
- + Các Công ty liên doanh, liên kết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

- ❖ Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng số liệu kế toán vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM	Văn phòng giao dịch, cho thuê văn phòng
2. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh xăng dầu
3. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh xăng dầu
4. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
5. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh xăng dầu
6. Công viên Nước Thanh Lễ	563 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường
7. Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cho thuê hội trường
8. Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
9. Tổng kho Xăng dầu VK 102 - Thanh Lễ	Áp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	Kho chứa xăng dầu
10. Kho cảng xăng dầu Bình Thắng	Đường ĐT 743A, Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
11. Ban Quản lý KCN Sóng Thần I - Bình Đường	Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
12. Hệ thống 15 cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tỉnh Bình Dương và Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
13. Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

❖ **Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:**

Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký DN	Vốn đầu tư của TCT vào Công ty con và Công ty liên kết	Tỷ lệ quyền kiểm soát của TCT
Công ty con				
1. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	Dịch vụ vệ sinh đô thị; Trồng và chăm sóc cây xanh; Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng và thoát nước đô thị	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108	43.738.905.964	100%
2. Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028	15.000.000.000	100%
3. Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316	24.000.000.000	80,00%
4. Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178	278.327.692.200	60%
5. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Vận tải xăng dầu; Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346	45.302.676.635	57,97%
6. Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510	8.188.380.782	56,84%
Công ty liên kết				
7. Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Cung cấp các loại giống cây trồng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415	37.937.734.355	35,02%

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

- | | | | | |
|----|---|-----------------------|-----------------|--------|
| 8. | Công ty CP Vật Khai thác đá, cát, sỏi, đất | GCNĐKDN Công ty | 256.458.010.136 | 25,00% |
| | liệu và Xây dựng sét; Sản xuất vật liệu xây | Cổ phần Mã số doanh | | |
| | Bình Dương dựng | ng nghiệp: 3700148529 | | |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với thành phẩm giá gốc bao gồm trị giá nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa; hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
- Máy móc và thiết bị	03 – 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
- Tài sản cố định khác	05 – 10

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

có nguồn gốc từ quyền pháp lý. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn, QSDĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải, được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

<u>Nhóm Tài sản cố định vô hình</u>	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 – 50
- Giấy phép xả nước thải	10

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BĐSDT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các nhóm BĐSĐT như sau:

<u>Nhóm Bất động sản đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn, Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

❖ **Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

❖ **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

❖ **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau ...).

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng.

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu của các kỳ kế toán sau.

15. Vốn chủ sở hữu

❖ ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

❖ ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ ***Trích lập các quỹ***

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

19. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam nên không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại Khoản 1, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

		DVT: Đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền			
- Tiền mặt tại quỹ		17.144.853.000	20.734.238.000
- Tiền gửi ngân hàng (*)		1.103.851.375.131	697.189.264.197
- Các khoản tương đương tiền (**)		270.000.000.000	374.000.000.000
Cộng		1.390.996.228.131	1.091.923.502.197
(*) Trong đó Tiền gửi		USD 22,061.00	USD 36,289.02
(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55.750.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.			
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Hoạt động kinh doanh xăng dầu		752.914.270.262	1.435.590.038.064
- Hoạt động kinh doanh Bất động sản		269.785.388.474	333.398.679.243
- Kinh doanh dịch vụ và các hoạt động khác		121.092.404.175	212.142.145.219
Cộng		1.143.792.062.911	1.981.130.862.526
Trong đó số dư với Bên liên quan:			
+ Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương		199.987.901.407	251.231.861.184
+ Công ty CP SX KD Thanh Lễ		9.248.400	13.142.800
+ Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S		491.151.977	1.208.805.740

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trả trước hoạt động kinh doanh xăng dầu	2.956.088.599	613.643.836
- Trả trước hoạt động kinh doanh Bất động sản	10.409.271.605	17.384.496.306
- Trả trước hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác	2.453.972.093	2.301.301.063
Cộng	15.819.332.297	20.299.441.205

5. Phải thu cho vay ngắn hạn

8.000.000.000

22.600.000.000

Khoản tiền cho Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương (Bên liên quan) vay ngắn hạn, lãi suất 9%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khác

- Thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ	9.084.777.997	22.296.182.571
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ	-	16.575.669.865
- Tạm ứng	58.358.231.268	92.728.459.088
- Ký quỹ mở L/C	40.000.000.000	3.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.754.115.753	1.661.182.105
- Công ty TNHH An Sơn BD Logistics (*)	185.000.000.000	115.000.000.000
- Công ty TNHH Công trình Đô thị BD (*)	6.696.629.574	6.336.000.451
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương (*)	9.578.634.947	9.578.634.947
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương (*)	4.800.000.000	4.800.000.000
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	38.259.000.000	-
- Các đối tượng khác	733.434.913	1.995.777.376
Cộng	354.264.824.452	273.971.906.403

(*) Là Bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Minh Nguyệt	2.897.012.000	(2.897.012.000)	2.897.012.000	(2.897.012.000)
- DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long	1.446.839.586	(1.446.839.586)	1.446.839.586	(1.446.839.586)
- Công ty TNHH XD Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát	1.177.940.000	(1.177.940.000)	1.177.940.000	(1.177.940.000)
- Công ty TNHH Phong Huy Vân	41.852.000	(41.852.000)	41.852.000	(41.852.000)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xây dựng Tấn Hoàng	170.113.583	(85.056.792)	170.113.583	(85.056.792)
Cộng	5.733.757.169	(5.648.700.378)	5.733.757.169	(5.648.700.378)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	499.960.375.244	166.301.926.947
- Nguyên liệu, vật liệu	67.040.918.814	83.383.731.733
- Công cụ, dụng cụ	1.380.184.748	1.248.515.555
- Thành phẩm	519.642.210.301	554.728.698.330
- Hàng hoá	1.778.063.770.840	1.044.208.256.455
Cộng	2.866.087.459.947	1.849.871.129.020

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ	537.030.462	1.312.020.414	(869.135.502)	979.915.374
- Chi phí bảo hiểm, sửa chữa, chi phí khác	4.462.128.559	38.418.299.823	(34.969.657.469)	7.910.770.913
Cộng	4.999.159.021	39.730.320.237	(35.838.792.971)	8.890.686.287

	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Phải thu dài hạn của khách hàng	3.789.171.680	3.789.171.680

Phải thu dài hạn của các khách hàng thuộc hoạt động kinh doanh Bất động sản.

11. Trả trước cho người bán dài hạn	13.184.628.740	14.187.195.740
--	-----------------------	-----------------------

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

12. Phải thu dài hạn khác

- Đặt cọc Hợp đồng thực hiện dự án Kho xăng dầu Cục Hậu cần QK7	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án Nha Bích	1.967.250.000	1.967.250.000
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư cửa hàng xăng dầu	228.000.000	228.000.000
Cộng	22.195.250.000	22.195.250.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

13. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Chỉ tiêu						
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.066.636.187.792	231.301.895.240	222.588.288.175	5.961.928.290	978.848.000	1.527.467.147.497
Tăng trong năm	6.553.790.246	3.892.163.238	5.442.600.000	239.020.000	-	16.127.573.484
Thanh lý, nhượng bán	(2.249.937.250)	(2.312.732.818)	(6.650.711.409)	(442.611.250)	-	(11.655.992.727)
Số cuối năm	1.070.940.040.788	232.881.325.660	221.380.176.766	5.758.337.040	978.848.000	1.531.938.728.254
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	620.323.952.348	103.183.962.682	114.341.661.353	4.634.228.769	907.753.883	843.391.559.035
Khấu hao trong năm	33.244.089.124	14.708.060.680	14.360.102.483	230.121.452	8.697.948	62.551.071.687
Thanh lý, nhượng bán	(2.128.915.491)	(2.110.318.823)	(3.369.192.002)	(426.076.505)	-	(8.034.502.821)
Số cuối năm	651.439.125.981	115.781.704.539	125.332.571.834	4.438.273.716	916.451.831	897.908.127.901
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	446.312.235.444	128.117.932.558	108.246.626.822	1.327.699.521	71.094.117	684.075.588.462
Số cuối năm	419.500.914.807	117.099.621.121	96.047.604.932	1.320.063.324	62.396.169	634.030.600.353
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng						
Số đầu năm	14.963.793.890	27.148.687.661	12.210.296.762	1.351.646.527	45.900.000	55.720.324.840
Số cuối năm	15.660.767.214	31.301.821.045	17.959.667.264	1.292.146.527	45.900.000	66.260.302.050

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

14. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất [a]	Giấy phép và GP nhượng quyền [b]	Tổng cộng
Chỉ tiêu			
Nguyên giá			
Số đầu năm	414.515.718.950	318.181.819	414.833.900.769
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	414.515.718.950	318.181.819	414.833.900.769
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	92.541.177.518	262.499.265	92.803.676.783
Khấu hao trong năm	6.446.474.388	31.818.612	6.478.293.000
Số cuối năm	98.987.651.906	294.317.877	99.281.969.783
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	321.974.541.432	55.682.554	322.030.223.986
Số cuối năm	315.528.067.044	23.863.942	315.551.930.986

[a] Là Quyền sử dụng đất tại các cửa hàng xăng dầu, Chi nhánh và đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.

[b] Là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

15. Bất động sản đầu tư

Nhóm BĐS	Quyền sử dụng đất [a]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [b]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
Số đầu năm	155.738.416.055	22.486.765.076	31.620.064.521	209.845.245.652
Tăng trong năm	-	-	2.651.372.323	2.651.372.323
Số cuối năm	155.738.416.055	22.486.765.076	34.271.436.844	212.496.617.975
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	20.185.573.497	7.016.388.114	7.014.943.492	34.216.905.103
Khấu hao trong năm	523.021.476	444.125.652	1.224.870.144	2.192.017.272
Số cuối năm	20.708.594.973	7.460.513.766	8.239.813.636	36.408.922.375
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	135.552.842.558	15.470.376.962	24.605.121.029	175.628.340.549
Số cuối năm	135.029.821.082	15.026.251.310	26.031.623.208	176.087.695.600

[a] Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu Cao ốc Bình Dương;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Đất thuê còn lại sau khi thanh lý, nhượng bán có thời hạn sử dụng đất đến ngày 24/10/2054).

- [b]** Tòa nhà Cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

16. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khu nhà Thương mại An Bình	19.842.941.801	19.842.941.801
- Khu nhà Thương mại Phú Thọ, Thanh Lễ	11.231.353.569	11.231.353.569
- Khu biệt thự vườn Chánh Mỹ	-	16.093.192.278
- Khu Dân cư An Sơn	-	4.345.653.557
Cộng	31.074.295.370	- 51.513.141.205

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Kho xăng dầu Phú Quốc	170.949.172.305	170.700.838.971
- Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ	41.098.746.977	41.098.746.977
- Khu Nha Bích	139.899.834.185	13.814.358.456
- Hệ thống cửa hàng xăng dầu	11.968.647.652	6.365.739.869
- Trung tâm Thương mại Thanh Lễ Phú Giáo	50.961.865.686	41.534.840.754
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	31.254.049.234	26.646.368.734
- Các công trình, dự án khác	43.807.151.132	28.431.945.913
Cộng	489.939.467.171	328.592.839.674

18. Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	45.302.676.635	45.302.676.635
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	8.188.380.782
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	43.738.905.964
- Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	278.327.692.200
Cộng	414.557.655.581	414.557.655.581

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Vốn điều lệ của Công ty con	Tỷ lệ lợi ích của TCT
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị BD	43.738.905.964	26.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	30.000.000.000	80,00%
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	463.879.487.000	60,00%
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	66.088.039.787	57,97%
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	13.500.000.000	56,84%
Cộng	414.557.655.581		

19. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ lợi ích của TCT
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	256.458.010.136	25.000.000	25,00%
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	37.937.734.355	3.743.327	35,02%
Cộng	294.395.744.491		

20. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.605.571.262	512.370.636	(2.565.647.715)	1.552.294.183
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.590.095.388	-	(397.523.852)	1.192.571.536
- Lợi thế thương mại bổ sung (*)	-	307.416.581.721	-	307.416.581.721
- Công cụ dụng cụ, chi phí khác	8.694.027.239	2.684.759.835	(4.734.574.383)	6.644.212.691
Cộng	13.889.693.889	310.613.712.192	(7.697.745.950)	316.805.660.131

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

- (*) Khoản tiền ghi nhận theo Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh phương án sử dụng đất và Thông báo số 53/TB-UBND ngày 22/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc xác định giá trị khu đất thuê lại thuộc Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.

Tổng Công ty dự kiến phân bổ trong thời hạn 4 năm (2024 – 2027; căn cứ Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước).

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả hoạt động kinh doanh xăng dầu	429.602.570.987	1.723.328.061.118
- Phải trả hoạt động kinh doanh Bất động sản	1.668.075.108	2.770.122.399
- Phải trả hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác	1.149.696.537	1.003.905.520
Cộng	432.420.342.632	1.727.102.089.037

Trong đó số dư với Bên liên quan:

+ Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD	258.468.088	544.105.762
+ Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	4.955.252.456	4.658.415.688
+ Công ty CP SXKD Thanh Lễ	18.644.000	70.182.000

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Trả trước hoạt động kinh doanh xăng dầu	16.384.202.130	13.440.929.628
- Trả trước hoạt động kinh doanh Bất động sản	250.000.000	250.000.000
- Trả trước hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác	160.761.575	76.034.736.062
Cộng	16.794.963.705	89.725.665.690

Trong đó số dư với Bên liên quan:

+ Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD	7.073.647.554	76.802.268.562
+ Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	8.596.568.050	9.801.189.882

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong năm (*)	Thực nộp trong năm (*)	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	56.881.132.336	32.864.293.818	89.137.646.447	607.779.707
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	16.575.669.865	722.508.016.943	739.083.686.808	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng NK (*)	15.068.790.786	301.656.485.131	316.725.275.917	-
- Thuế Xuất, Nhập khẩu (*)	11.162.067.248	174.353.221.949	185.515.289.197	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	26.058.901.802	31.784.225.533	30.427.423.731	27.415.703.604
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.515.743.265	1.024.456.690	2.295.797.207	244.402.748
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	7.565.717.315	7.565.717.315	-
- Thuế bảo vệ môi trường	90.552.845.550	1.437.899.859.200	1.400.789.231.550	127.663.473.200
- Thuế môn bài	-	30.000.000	30.000.000	-
- Phí, lệ phí	-	195.419.200	195.419.200	-
- Các khoản phải nộp khác	-	307.416.581.721	307.416.581.721	-
Cộng	217.815.150.852	3.017.298.277.500	3.079.182.069.093	155.931.359.259
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế phải nộp	217.815.150.852			155.931.359.259
+ Thuế nộp thừa	-			-

(*) Số phải nộp, thực nộp trong năm được trình bày theo số thuần (đã bù trừ với số thuế của hàng nhập khẩu được hoàn).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- * *Không chịu thuế* : Chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- * 5% : Nước sinh hoạt
- * 8% và 10% : Xăng, dầu, nhớt; đá xây dựng; cho thuê mặt bằng, dịch vụ khác...

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất áp dụng

- * 8% : Xăng E5 Ron 92
- * 10% : các loại xăng khác
- * 20% : hoạt động kinh doanh Gôn

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan. Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.
- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Các loại thuế khác

Tổng Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay	7.268.219.710	3.914.832.258
- Trích trước giá vốn bất động sản	14.880.000.000	-
- Phí môi giới	413.364.184	413.364.184
- Chi phí gia công chế biến đá	127.998.000	195.025.000
- Chi phí khác	278.678.021	737.505.145
Cộng	22.968.259.915	5.260.726.587

25. Phải trả ngắn hạn khác

- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D (*)	7.000.000.000	-
- Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương	1.377.880.800	1.377.880.800
- Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	79.885.405	84.407.785
- Phải trả liên quan Upas LC tại các Ngân hàng TMCP	-	1.190.518.456.125
- Các khoản phải trả khác	38.002.372	50.002.372
Cộng	8.495.768.577	1.192.030.747.082

(*) Là Bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả vay trong năm	Số cuối năm
26.1 Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	305.693.474.706	5.993.933.971.404	(5.098.102.977.662)	1.201.524.468.448
26.2 Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	-	112.540.000.000	(57.544.036.495)	54.995.963.505
26.3 Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN - CN Bình Dương	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
26.4 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Dương	286.110.526.325	3.990.080.246.475	(2.678.196.386.304)	1.597.994.386.496
26.5 Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	132.304.961.902	139.188.857.693	(271.493.819.595)	-
26.6 Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	56.285.312.399	1.131.853.489.624	(856.051.444.111)	332.087.357.912
26.7 Malayan Banking Berhad (Maybank)	210.624.851.593	1.505.184.502.106	(1.475.003.498.181)	240.805.855.518
26.8 Ngân hàng TMCP Hàng hải VN (MSB) – CN TPHCM	66.010.652.189	252.299.615.824	(318.310.268.013)	-
26.9 Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Sài Gòn (TP Hà Nội)	259.319.123.614	1.742.609.167.840	(1.595.897.953.772)	406.030.337.682
26.10 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	249.909.901.759	(249.909.901.759)	-
26.11 The Siam Commercial Bank Public Company Limited – CN TP Hồ Chí Minh	-	700.333.545.483	(436.191.438.412)	264.142.107.071
26.12 Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bình Dương	-	199.971.900.000	(199.971.900.000)	-
26.13 Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (VN)	-	1.563.599.829.215	(1.290.438.711.827)	273.161.117.388
26.14 Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	-	364.387.771.188	(96.524.245.530)	267.863.525.658
Cộng	1.316.348.902.728	18.045.892.798.611	(14.623.636.581.661)	4.738.605.119.678

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

26.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 230003/2023-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 28/4/2023, cụ thể:

- Giới hạn tín dụng : 1.400.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/4/2024
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số máy móc thiết bị và QSDĐ.

26.2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp tín dụng số 092K23-THALE ngày 28/9/2023, cụ thể:

- Giới hạn tín dụng : 55.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 27/9/2024
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

26.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-230079141 ngày 27/9/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Đến hết ngày 26/9/2024
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng, quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

26.4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/83406/HĐTD ngày 27/7/2023 với các nội dung sau:

- Hạn mức vay : 1.500.000.000.000 Đồng gồm cả VNĐ và ngoại tệ quy đổi
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 27/7/2024
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, chiết khấu, bao thanh toán, hạn mức thấu chi phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số QSDĐ, cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2023/83406/HĐTD ngày 29/12/2023 với các nội dung sau:

- Hạn mức thấu chi : 130.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 29/01/2024
- Mục đích vay : Bổ sung vốn ngắn hạn thiếu hụt tạm thời trong hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất : 4%/năm

26.5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-669-1 ngày 17/8/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 400.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

26.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo Hợp đồng tín dụng số 5154679.23 ngày 18/5/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 400.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.7 Vay ngắn hạn Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank) theo Hợp đồng số HCMC-HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018 và các Thư tái tục khoản tín dụng số MBB/HCMC/SLO/2019/THALEXIM/52 ngày 02/12/2019; số MBB/HCMC/LO/2020/THALEXIM/97 ngày 30/11/2020; số MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/27 ngày 22/4/2021; số MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/131 ngày 09/12/2021; số MBB/HCMC/SLO/2021/THALEXIM/89 ngày 13/12/2022; số MBB/HCMC/LO/2023/THALEXIM/103 ngày 23/11/2023; Các điều khoản cơ bản như sau:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 23/11/2024
- Mục đích vay : Thư tín dụng L/C, Cho vay tín thác, Tài trợ hoá đơn, Tín dụng tuần hoàn, Bảo lãnh, Hợp đồng mua bán ngoại hối
- Lãi suất : Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm; Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.8 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh TPHCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 156301/2023/HĐTD ngày 27/12/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

26.9 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) - Chi nhánh Sài Gòn (Thành phố Hà Nội) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441/2023/0105/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ngày 10/8/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 600.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 10/8/2024
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.10 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 537.2022/HDHM/SHB.110100 ngày 14/7/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 2.000.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 14/7/2023
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.11 Vay ngắn hạn Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HDTD.024/SCB.HCM/2022 ngày 30/11/2022; thư gia hạn ngày 30/11/2023 và Hợp đồng sửa đổi lần thứ nhất của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HDTD.024/SCB.HCM/2022 ngày 23/10/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 12.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30/11/2024
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại Thông báo rút vốn
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

26.12 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 200/2023/HDTD/BDG ngày 28/8/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 369.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn vay : Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.13 Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-1422 ngày 12/6/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 20.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.14 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20726/22MN/HĐTD ngày 20/6/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 36 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

27. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận (*)	Chi trong năm	Số cuối năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.811.201.271	760.000.000	(9.315.419.920)	255.781.351
- Quỹ khen thưởng, thù lao Ban Điều hành	479.662.119	-	-	479.662.119
Cộng	9.290.863.390	760.000.000	(9.315.419.920)	735.443.470

(*) Tham chiếu Thuyết minh số V.34.4

28. Quỹ bình ổn giá

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Trích trong năm	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
- Quỹ bình ổn giá	264.232.481.239	149.416.270.695	(29.320.537.698)	384.328.214.236
- Lãi quỹ bình ổn giá	5.048.167.059	698.806.805	-	5.746.973.864
Cộng	269.280.648.298	150.115.077.500	(29.320.537.698)	390.075.188.100

	Số cuối năm	Số đầu năm
29. Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.		

30. Người mua trả tiền trước dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
Khoản nhận trước tiền của khách hàng thuộc hoạt động kinh doanh BĐS tại Khu dân cư An Sơn.		

31. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Tiền thuê dài hạn nhận trước của hoạt động cho thuê hạ tầng KCN và văn phòng làm việc:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	255.809.235.875	267.961.480.883
- Doanh thu thực hiện trong năm	(12.152.245.008)	(12.152.245.008)
- Số cuối năm	243.656.990.867	255.809.235.875

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

32. Phải trả dài hạn khác

Tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Dae Kwang Apparel	2.440.500.000	7.105.500.000
- Công ty TNHH Dong-A Vina	3.719.761.290	3.610.020.330
- Công ty TNHH ScanCom Việt Nam	4.928.833.800	4.783.422.600
- Công ty CP Dầu nhờn S.T.S	2.303.083.280	2.303.083.280
- Công ty TNHH Nhựa Tai Yuan Bình Dương	2.062.320.120	2.001.477.240
- Các đối tượng khác	8.922.551.660	9.538.496.944
Cộng	24.377.050.150	29.342.000.394

33. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**26.500.000.000****37.100.000.000**

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo Hợp đồng cho vay số 567/2021/HĐCV ngày 05/7/2021 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay : 53.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Đầu tư các cửa hàng xăng dầu tại Bình Phước
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- Dư nợ 31/12/2023 : 26.500.000.000 Đồng

Trong đó nợ đến hạn trong vòng 12 tháng : 10.600.000.000 Đồng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

34. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A Năm trước				
34.1 Vốn góp của chủ SH	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
34.2 Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
34.3 Quỹ đầu tư phát triển	10.192.049.209	5.213.073.457	-	15.405.122.666
34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	104.261.469.145	5.066.989.439	104.261.469.145	5.066.989.439
Cộng	2.480.209.718.354	10.280.062.896	104.261.469.145	2.386.228.312.105
B Năm nay				
34.1 Vốn góp của chủ SH	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
34.2 Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
34.3 Quỹ đầu tư phát triển	15.405.122.666	253.000.000	-	15.658.122.666
34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.066.989.439	95.726.145.676	1.013.000.000	99.780.135.115
Cộng	2.386.228.312.105	95.979.145.676	1.013.000.000	2.481.194.457.781

34.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Mệnh giá cổ phiếu 10.000 Đồng/Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành 236.600.000 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành 236.600.000 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (20.100) Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành 236.579.900 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm 236.579.900 Cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	85.176.000	85.176.000	36,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương	37.856.000	37.856.000	16,00%
- Các cổ đông khác	113.568.000	113.568.000	48,00%
Cộng	236.600.000	236.600.000	100,00%

34.2 Cổ phiếu quỹ

Tổng Công ty đã mua lại 20.100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/5/2019. Thời gian mua lại cổ phiếu quỹ từ ngày 24/6/2019 đến 22/7/2019.

34.3 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ phân phối lợi nhuận.

34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	5.066.989.439	104.261.469.145
- Phân phối lợi nhuận của năm trước	(1.013.000.000)	(104.261.469.145)
+ Quỹ đầu tư phát triển	(253.000.000)	(5.213.073.457)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(760.000.000)	(15.615.704.045)
+ Quỹ Khen thưởng, Thù lao Ban Điều hành	-	(3.232.105.543)
+ Chia cổ tức	-	(80.200.586.100)
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay	4.053.989.439	-
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	95.726.145.676	5.066.989.439
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau	99.780.135.115	5.066.989.439

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2023

		ĐVT: Đồng
	Năm nay	Năm trước
35. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	17.399.515.550.347	23.089.739.633.445
- Doanh thu bán các thành phẩm	1.598.322.154.643	1.188.406.900.189
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.283.288.367	82.884.666.500
- Doanh thu cho thuê, chuyển nhượng BĐS	473.531.451.736	875.623.855.766
Cộng	19.551.652.445.093	25.236.655.055.900
36. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.172.470.842.642	22.740.528.361.681
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.561.328.899.668	1.202.829.709.512
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.468.076.687	27.377.572.267
- Giá vốn cho thuê, chuyển nhượng BĐS	112.659.381.566	653.875.661.794
Cộng	18.872.927.200.563	24.624.611.305.254
37. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.738.302.626	11.819.606.430
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.821.260.721	22.960.631.598
- Lãi chênh lệch tỷ giá	56.162.016.465	45.405.048.208
- Chiết khấu thanh toán	3.796.472.737	-
Cộng	109.518.052.549	80.185.286.236
38. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	211.971.400.923	141.320.288.795
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	73.189.779.056	103.223.536.378
Cộng	285.161.179.979	244.543.825.173

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

39. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	69.684.796.773	73.630.403.949
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.342.166.782	2.346.056.972
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	919.587.296	1.213.263.886
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36.313.237.819	36.253.620.564
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.574.762.933	119.058.953.691
- Chi phí bằng tiền khác	88.701.929.282	117.002.370.667
Cộng	315.536.480.885	349.504.669.729

40. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	23.081.346.849	19.484.664.274
- Chi phí vật liệu quản lý	921.027.000	1.160.976.917
- Chi phí đồ dùng văn phòng	49.800.431	379.581.108
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.914.550.621	4.312.481.115
- Chi phí dự phòng	-	(89.074.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.930.499.079	7.798.627.466
- Chi phí bằng tiền khác	29.207.665.625	36.501.587.187
Cộng	64.104.889.605	69.548.844.067

41. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	4.973.696.768	1.172.727.273
- Thu tiền điện, nước khách thuê; hoa hồng	4.861.981.978	3.999.087.486
- Thu nhập khác	373.589.289	1.565.571.644
Cộng	10.209.268.035	6.737.386.403

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

42. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	3.621.489.906	846.315.811
- Chi trả tiền điện, nước khách thuê	2.504.344.938	2.324.266.920
- Chi phí khác	13.808.592	93.640.694
Cộng	6.139.643.436	3.264.223.425

43. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.510.371.209	32.104.860.891
<i>Trong đó</i>		
+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	122.531.648.084	73.663.187.567
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD khác	4.978.723.125	(41.558.326.676)
- Cộng chi phí, lãi vay không được trừ	36.389.479.582	61.526.169.695
- Trừ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(30.821.260.721)	(22.960.631.598)
- Chuyển lỗ (hoạt động SXKD) của các năm trước	-	-
- Tổng Thu nhập tính thuế (TNTT)	133.078.590.070	70.670.398.988
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS, TNTT tăng do lãi vay không được trừ	158.921.127.666	135.189.357.262
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD khác	(25.842.537.596)	(64.518.958.274)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.784.225.533	27.037.871.452

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	Công ty con
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	Công ty con
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Công ty con
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S	Công ty có cùng thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan

- Thu nhập từ tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của HĐQT, BKS	-	2.112.000.000
- Thưởng Ban Điều hành	-	990.000.000
- Tiền lương Ban điều hành (Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, BKS)	3.837.019.232	3.232.769.230
Cộng	3.837.019.232	6.334.769.230

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

➤ Các giao dịch với các Công ty con, Công ty liên kết và các bên liên quan như sau:

❖ *Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	251.231.861.184	1.881.905.168.886	1.933.149.128.663	199.987.901.407
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	(9.801.189.882)	42.909.877.951	41.705.256.119	(8.596.568.050)
- Công ty CP SX KD Thanh Lễ	13.142.800	114.767.430	118.661.830	9.248.400
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	-	2.605.803.402	2.601.014.697	4.788.705
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	-	1.322.120.000	1.322.120.000	-
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	(76.802.268.562)	321.005.711.809	251.277.090.801	(7.073.647.554)
- Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S	1.208.805.740	391.361.532.332	392.079.186.095	491.151.977
Cộng	165.850.351.280	2.641.224.981.810	2.622.252.458.205	184.822.874.885

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

❖ **Nợ phải thu cổ tức, lãi, cho vay và phải thu khác**

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	9.578.634.947	9.845.649.427	9.845.649.427	9.578.634.947
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	4.800.000.000	2.158.321.336.000	2.158.321.336.000	4.800.000.000
- Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương	6.336.000.451	6.696.629.574	6.336.000.451	6.696.629.574
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	115.000.000.000	70.000.000.000	-	185.000.000.000
- Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S	-	367.116.500.000	328.857.500.000	38.259.000.000
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	22.600.000.000	4.028.489.417	18.628.489.417	8.000.000.000
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-
Cộng	158.314.635.398	2.623.508.604.418	2.529.488.975.295	252.334.264.521

❖ **Nợ phải trả mua hàng hóa, dịch vụ và phải trả khác**

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải trả trong năm	Đã trả / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	4.658.415.688	123.047.617.623	122.750.780.855	4.955.252.456
- Công ty CP SXKD Thanh Lễ	70.182.000	81.092.520	132.630.520	18.644.000
- Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
- Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S	-	11.620.080.860	11.620.080.860	-
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	544.105.762	4.498.564.313	4.784.201.987	258.468.088
Cộng	5.272.703.450	146.247.355.316	139.287.694.222	12.232.364.544

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

2. Thông tin về báo cáo bộ phận**❖ Theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

❖ Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm nay	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	18.972.258.989.259	473.531.451.736	105.862.004.098	19.551.652.445.093
- Giá vốn hàng bán	(18.708.834.694.970)	(112.659.381.566)	(51.433.124.027)	(18.872.927.200.563)
- Lợi nhuận gộp	263.424.294.289	360.872.070.170	54.428.880.071	678.725.244.530
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	109.518.052.549	109.518.052.549
- Chi phí tài chính	(79.654.575.924)	(109.120.959.365)	(96.385.644.690)	(285.161.179.979)
- Chi phí bán hàng	(194.858.994.639)	(95.338.621.980)	(25.338.864.266)	(315.536.480.885)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.731.857.353)	(33.880.840.741)	(5.492.191.511)	(64.104.889.605)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(35.821.133.627)	122.531.648.084	36.730.232.153	123.440.746.610
- Thu nhập khác	-	-	10.209.268.035	10.209.268.035
- Chi phí khác	-	-	(6.139.643.436)	(6.139.643.436)
- Lợi nhuận khác	-	-	4.069.624.599	4.069.624.599
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(35.821.133.627)	122.531.648.084	40.799.856.752	127.510.371.209
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(27.383.406.889)	(4.400.818.644)	(31.784.225.533)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(35.821.133.627)	95.148.241.195	36.399.038.108	95.726.145.676

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

Năm trước	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	24.223.035.513.642	875.623.855.766	137.995.686.492	25.236.655.055.900
- Giá vốn hàng bán	(23.889.337.034.540)	(653.875.661.794)	(81.398.608.920)	(24.624.611.305.254)
- Lợi nhuận gộp	333.698.479.102	221.748.193.972	56.597.077.572	612.043.750.646
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	80.185.286.236	80.185.286.236
- Chi phí tài chính	(101.553.866.239)	(67.484.234.540)	(75.505.724.394)	(244.543.825.173)
- Chi phí bán hàng	(269.429.431.916)	(55.544.871.331)	(24.530.366.482)	(349.504.669.729)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(37.705.452.076)	(25.055.900.534)	(6.787.491.457)	(69.548.844.067)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(74.990.271.129)	73.663.187.567	29.958.781.475	28.631.697.913
- Thu nhập khác	-	-	6.737.386.403	6.737.386.403
- Chi phí khác	-	-	(3.264.223.425)	(3.264.223.425)
- Lợi nhuận khác	-	-	3.473.162.978	3.473.162.978
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(74.990.271.129)	73.663.187.567	33.431.944.453	32.104.860.891
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(17.887.189.401)	(9.150.682.051)	(27.037.871.452)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(74.990.271.129)	55.775.998.166	24.281.262.402	5.066.989.439

3. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết

Công ty không có tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành và có hiệu lực trong năm 2023 sau đây:

- Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất năm 2023. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31/12/2023.
- Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội. Theo đó, giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% xuống 8%. Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023.
- Thông tư số 13/2023/TT-BTC ngày 28/02/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định 12/2015/NĐ-CP, Nghị định 100/2016/NĐ-CP và Nghị định 146/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2023.
- Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về giảm 30% tiền thuê đất của năm 2023 cho các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp. Quyết định có hiệu lực từ ngày 20/11/2023.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2023

- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/04/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, bổ sung nhiều quy định mới quan trọng liên quan đến vấn đề quản lý, sử dụng đất đai. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/5/2023.

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang